

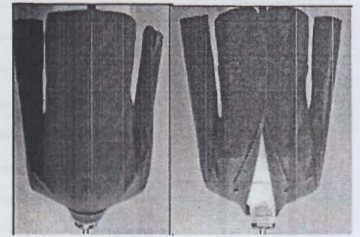
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:		G16-243B		款式說明: 男裝上衣		制表人: 阿草		日期: 2016/08/11		文件編號:	
參考雷同款:											
生產車縫時間: 3681		特車組時間: 376		總時間: 4057							
生產出數: 7.82		特車組出數: 76.6		IE 總出數: 7.10							

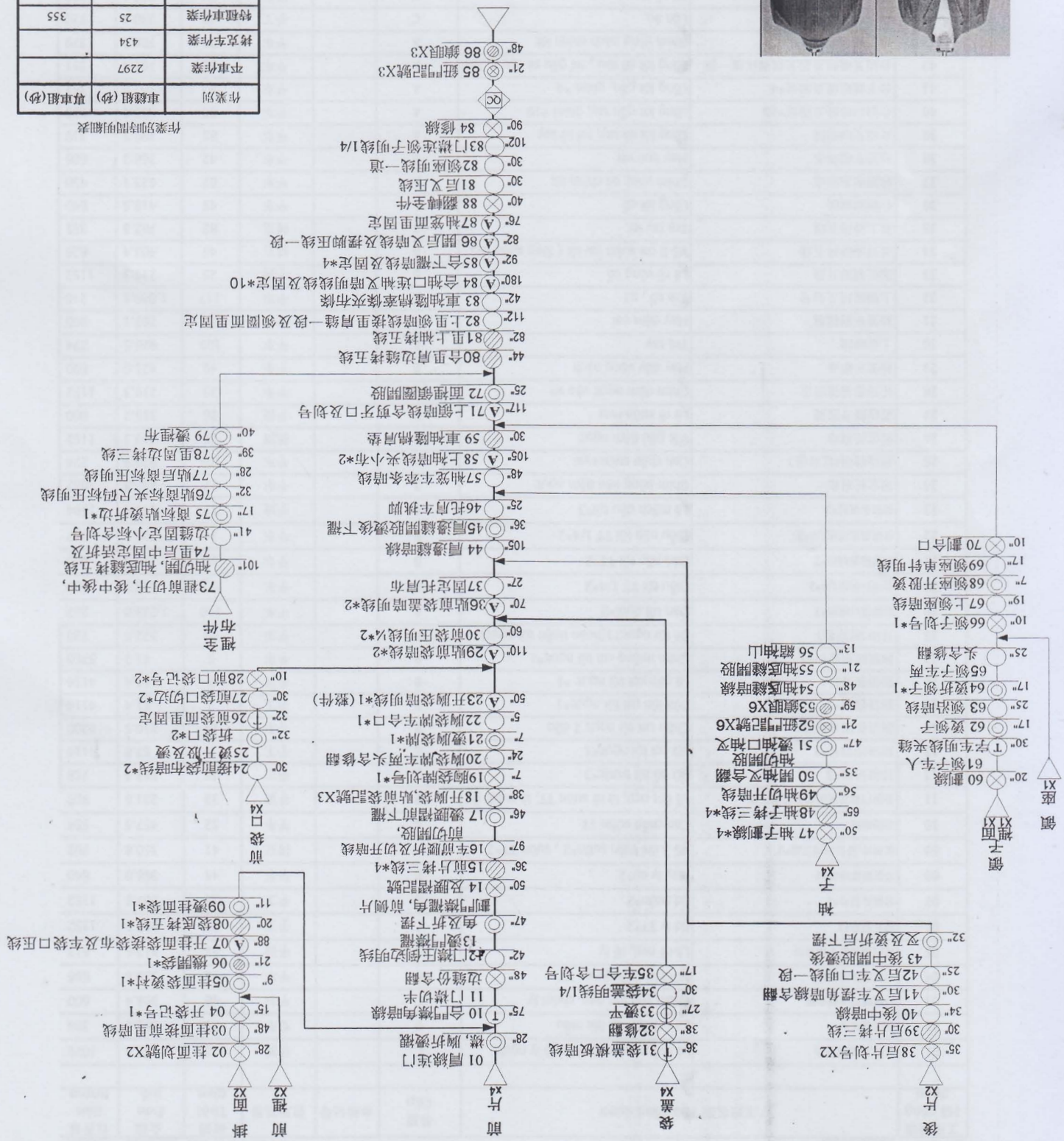
PPIC 主管:

15/8/11



作業別	車縫組(秒)	平車作業	拷克車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	合計工時(秒)	出廠(件)	總出廠(件)	總合計工時(秒)
車縫組(秒)	2297	434	25	441	484	21	376	76.6	7.10	4057

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NO 616-243B
DATE: 11/8/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
01	肩縫, 門襟燙村条	Là méch vai+nếp TT+ là lỵ ngược	C		手燙	28	232.4	1029
02	合門襟暗綫	Can chắp nếp bìa mẫu	B		专车	75	660.0	384
03	門襟切半邊縫各翻	Chém sửa lộn nếp, chêm lỵ	C		平车	48	398.4	600
04	門襟壓倒邊明綫	Mĩ tăng cường nếp TT	B		平车	42	369.6	686
05	燙門襟及前下擺燙折	Là rẽ nếp, rẽ lỵ	B		手燙	47	413.6	613
06	前片划号*2	Sd lỵ TT*2	C		手工	25	207.5	1152
07	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C		手工	25	207.5	1152
08	车前腰褶暗綫*2	May lỵ eo*2	B		平车	45	396.0	640
09	前侧片, 前切开襟三线*2	VS 3 chỉ thân sườn*2, sườn TT*2	B		拷克	41	360.8	702
10	边縫暗綫	Can chắp sườn TT	B		平车	52	457.6	554
11	烫前门襟及烫前切开及折下摆	Là êm nếp, là rẽ sườn TT, là méch ộp	B		手燙	32	281.6	900
12	开袋记号*3	SD bỗ túi trước*3	C		手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD cỏi túi ngực*1	C		手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chân cỏi túi ngực 2 đầu	B		专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn cỏi túi ngực*1	B		手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gập cỏi túi ngực*1	B		手燙	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miếng cỏi túi ngực*1	B		平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bỗ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A		平车	40	372.0	720
19	贴前袋口暗綫*2	Dẫn túi dưới*2	A		平车	110	1,023.0	262
20	前袋口明綫1/4*2	Điều túi TT 1/4*2	B		平车	60	528.0	480
21	贴前袋盖暗綫*2	Dẫn nắp túi TT*2	B		平车	36	316.8	800
22	前袋盖压明綫1/4*2	Điều nắp túi TT 1/4*2	B		平车	34	299.2	847
23	前袋头烫村*2	Là méch đầu túi*3	B		手燙	17	149.6	1694
24	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B		平车	27	236.8	1067
25	肩边縫暗綫(对格)	Can chắp sườn+vai	B		平车	105	920.9	274
26	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B		挑脚	25	219.3	1152
27	肩边縫开股燙	Là rẽ sườn+vai	B		手燙	36	315.7	800
28	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B		平车	25	219.3	1152
29	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B		平车	48	421.0	600
30	上袖暗綫	Tra tay	A		平车	105	976.5	274
31	袖笼车府棉包	May đệm vai	B		专车	30	263.1	960
32	上領暗綫及划号	Tra cổ, sd	A		平车	117	1,088.1	246
33	面里領圈开股	Là rẽ vòng cổ	B		手燙	25	219.3	1152
34	里肩边縫拷五綫	VS 5 chỉ sườn vai lốt (lồng sườn lốt)	B		拷克	46	403.4	626
35	里上袖拷五綫	Tra tay lốt	A		拷克	82	762.6	351
36	合領圈暗綫	Lồng lốt cổ	A		平车	45	418.5	640
37	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chỉnh lốt	A		平车	67	623.1	430
38	袖笼车棉牵条	May ken vai	B		平车	42	368.3	686
39	合袖叉暗明綫	Lồng lốt sẻ tay, mĩ sẻ tay	A		平车	85	790.5	339
40	合袖口暗綫及固定*10	Lồng lốt gấu tay, ghim *10	A		平车	95	883.5	303
41	合下摆暗綫夹固定*4	Lồng lốt gấu, ghim *4	A		平车	82	762.6	351
42	合边叉暗綫及肩叉摆脚压綫一段	Lồng lốt sẻ sau, mĩ gấu sẻ sau 1 đoạn	A		平车	82	762.6	351
43	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chỉnh lốt	A		平车	76	706.8	379
44	翻整全件	Lộn áo	C		手工	40	330.4	720
45	肩叉压明綫	Mĩ sẻ sau	B		平车	30	263.1	960
46	门襟连領子压明綫1/4	Điều nếp, cổ 1/4	B		平车	102	894.5	282
47	領座明綫一道	Điều chân cổ 1 đường	B		平车	30	263.1	960
48	鈕门记号*3	SD bỗ khuy nếp *3	C		手工专车	21	173.5	1371
49	領眼*3, 領眼打結	Đánh khuy*3, di bỗ*3	B		专车	48	421.0	600
XZ	修綫	Cắt chỉ	C		手工	90	743.4	320
	投產*4	Nắp túi*4						
A01	袋蓋機板暗綫*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B		专车	36	315.7	800
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C		手工	38	313.9	758

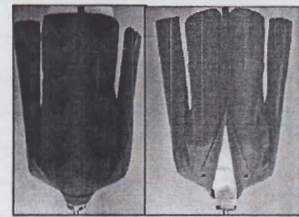
FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 616-243B
DATE: 11/8/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 7.82
VN IE OUTPUT: 7.82

工段編號 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
----------------------	-----------------------	-----------	--------------	-----------------	---------------	------------------

F01	挂面划号*2	C		手工	232.4	1029
F02	挂面接前里暗线	B		平车	422.4	600
F03	开袋记号*1	C		手工	124.5	1920
F04	挂面口袋烫衬*1	B		手烫	79.2	3200
F05	烫袋口*1	B		专车	184.8	1371
F06	手工剪三角*1			手工	124.5	1920
F07	固定两头*1	A		平车	176.7	1516
F08	烫袋口*1	B		手烫	96.8	2618
F09	接袋布及车袋口压线*1	B		平车	475.2	533
F10	挂面袋底拷五线*1	B		拷克	176.0	1440
	里布					
	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	1516
G01	里后中拷五线	B		平车	360.8	702
G02	里后中固定活折及固定边缝标准固定	B		平车	149.6	1694
G03	后商标烫折边*1	B		手烫	281.6	900
G04	车商标夹尺码标	B		绣花车	32	900
G05	贴后商标压明线	B		绣花车	28	1029
G06	里后切开拷五线	B		拷克	36	800
G07	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	B		拷克	46	626
G08	全件里布拷三线	B		拷克	49	588
G09	烫里布	B		手烫	40	720
	TOTAL				35,798	7.10



製表人: 阿草

作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyền may	穿车(秒) Chuyền môn	平车作业 Máy khâu	拷克作业 May vs	May vien	(喇叭)	挑脚车作业 Đặc chủng	手烫作业 Là	手工作业 Cà tay	台工上剪(秒) Tổng thời	出数(件)(SLC N)	总合计时(秒) Tổng công thời gian
	2297			434		0	25	441	484	21	376	7.82
							355					4057
												7.10

27 5 0 5 6 44

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NO 616-243B
DATE: 11/8/2016

工段名稱	工段號碼	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
工段名稱	工段號碼	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
A03	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B		手工	34	298.2	847
A04	袋蓋壓明線1/4	Diều nắp túi TT 1/4*2	B		平車	42	368.3	686
A05	袋蓋切合口*2	SD miêng nắp túi*2	C		平車	10	82.6	2880
A06	袋蓋切合口*2	Ghim chêm miêng nắp túi*2	C		平車	7	57.8	4114
B01	前袋接袋布暗線*2	Can lót túi*2	B		平車	24	191.3	1200
B02	燙折袋口*2	Là gập miêng túi, là rẻ	B		手工	14	111.6	2057
B03	前袋面里固定	Ghim túi trước chỉnh lót	B		平車	32	255.0	900
B04	前袋周边切边*2	Chém dây túi*2	B		平車	30	239.1	960
B05	前袋底暗線*2	SD túi TT*2	C		手工	10	74.2	2880
C01	后片划号	SD TS *2	C		手工	35	290.5	823
C02	后片拷三线	VS 3 chỉ TS	B		拷克	30	264.0	960
C03	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平車	34	299.2	847
C04	车后叉三角及修翻	Chấn sê sau + lộn	B		平車	30	264.0	960
C05	后叉车封口明线一段	Diều sê ngoài 1 đoạn	B		平車	25	220.0	1152
C05	烫后中及烫后叉及后下摆后领圈烫	Là rẻ giữa sau + sê sau + gấu TS, là m	B		手工	32	281.6	900
D01	领子划号	SD tay*4	C		手工	50	415.0	576
D02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B		拷克	65	572.0	443
D03	袖切开暗线	Can chập sườn tay	B		平車	56	492.8	514
D04	开袖叉含修翻	May sê tay, xén sửa lộn	B		平車	35	308.0	823
D05	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẻ sườn tay + gấu tay + sê tay	B		手工	47	413.6	613
D06	钮门记号*6	SD bô khuy tay*3*2	C		手工	21	174.3	1371
D07	领腰*6固定袖叉,领眼打结	Đánh khuy*3*2, di bô*3*2	B		平車	59	519.2	488
D08	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B		平車	48	422.4	600
D09	袖底缝开股烫	Là rẻ quay tròn tay	B		手工	21	184.8	1371
D10	缩袖山	May dùm tay	B		平車	13	114.4	2215
E01	领子划線*2	SD cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
E02	领座车人字车模板	Diều chân cổ zíc zắc	B		平車	30	264.0	960
E03	领子暗线	Can chập sổng cổ	B		平車	25	220.0	1152
E04	烫领子	Là sổng cổ	B		手工	17	149.6	1694
E05	车两头含修翻	Chấn cổ 2 đầu sửa lộn	B		平車	25	220.0	1152
E06	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	10	83.0	2880
E07	上领座暗线*1	Tra chân cổ*1	A		平車	19	176.7	1516
E08	领座开股烫*1	Là rẻ chân cổ	B		手工	7	61.6	4114
E09	领座一边压明线1/16	Mi chân cổ 1 bên	B		平車	17	149.6	1694
E10	领口划号	SD miêng cổ	B		手工	10	88.0	2880